

Số: 504/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác
thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
trên địa bàn thành phố Nha Trang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Xét đề nghị của UBND thành phố Nha Trang tại Công văn số 288/UBND-DVCI ngày 12/01/2018, ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 476/TTr-STC ngày 05/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Nha Trang

Mức giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT) dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Nha Trang theo biểu sau:

STT	Đối tượng thu dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Hộ xả thải		
1	Hộ gia đình có công nhân đến tận nơi lấy rác		
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	43.324
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	86.649



STT	Đối tượng thu dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)
2	Hộ gia đình không có công nhân đến tận nơi lấy rác		
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	34.161
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	68.321
3	Hộ gia đình trên đảo có công nhân đến tận nơi lấy rác		
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	25.995
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	51.989
4	Hộ gia đình trên đảo không có công nhân đến tận nơi lấy rác		
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	20.496
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	40.993
5	Cá nhân thuê nhà để ở, học sinh, sinh viên ở khu nội trú, ký túc xá		
a	Nếu có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/tháng	14.441
b	Nếu không có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/tháng	11.387
6	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ (hộ kinh doanh chưa đóng thuế môn bài, có mức thuế môn bài bậc 4, bậc 5, bậc 6)		
a	Buôn bán nhỏ hàng ăn uống (chưa quản lý thu thuế môn bài)	Đồng/hộ/tháng	90.259
b	Hộ kinh doanh hàng ăn uống có đóng thuế môn bài	Đồng/hộ/tháng	126.363
c	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	54.155
d	Hộ buôn bán không có lô sạp cố định, không bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	36.104
7	Hộ kinh doanh buôn bán lớn (hộ kinh doanh có mức thuế môn bài bậc 1, bậc 2, bậc 3)		
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	361.036
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	180.518
II	Cơ sở sản xuất kinh doanh, trụ sở cơ quan, doanh nghiệp		

STT	Đối tượng thu dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)
8	Khách sạn không kinh doanh ăn uống		
a	Khách sạn 2 sao	Đồng/đơn vị/tháng	530.723
b	Khách sạn 1 sao	Đồng/đơn vị/tháng	243.000
c	Nhà nghỉ du lịch	Đồng/đơn vị/tháng	75.818
9	Khách sạn có kinh doanh ăn uống		
a	Khách sạn 5 sao	Đồng/đơn vị/tháng	1.516.351
b	Khách sạn 4 sao	Đồng/đơn vị/tháng	1.364.716
c	Khách sạn 3 sao	Đồng/đơn vị/tháng	985.628
d	Các nhà khách, nhà nghỉ tham gia hoạt động kinh doanh	Đồng/đơn vị/tháng	530.723
10	Các đơn vị lực lượng vũ trang, trường học, mẫu giáo, nhà trẻ, mầm non		
a	Lượng rác thải nhỏ hơn 250 kg/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	120.345
b	Lượng rác thải từ 250 kg/tháng đến dưới 500 kg/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	210.604
c	Lượng rác thải từ 500 kg/tháng trở lên	Đồng/đơn vị/tháng	421.209
11	Các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế	Đồng/đơn vị/tháng	180.518
12	Cửa hàng, kho hàng, trụ sở giao dịch của các doanh nghiệp, công ty thuộc các thành phần kinh tế	Đồng/đơn vị/tháng	180.518
13	Các nhà máy, bệnh viện, chợ, siêu thị, nhà ga, bến cảng, bến tàu, bến xe, các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế (không bao gồm các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất)	Đồng/đơn vị/tháng	
a	Lượng rác thải nhỏ hơn 250 kg/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	120.345
b	Lượng rác thải từ 250 kg/tháng đến dưới 500 kg/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	210.604
c	Lượng rác thải từ 500 kg/tháng trở lên	Đồng/đơn vị/tháng	421.209
14	Các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết		

STT	Đối tượng thu dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)
	mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất, các công trình xây dựng và các đơn vị tổ chức hội chợ trên địa bàn		
a	Lượng rác thải nhỏ hơn 250 kg/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	120.345
b	Lượng rác thải từ 250 kg/tháng đến dưới 500 kg/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	210.604
c	Lượng rác thải từ 500 kg/tháng trở lên	Đồng/đơn vị/tháng	421.209
15	Cơ sở sản xuất kinh doanh có phương tiện vận chuyển rác thải đến khu xử lý		
a	Công ty CP Vinpearl	đồng/tấn rác	262.769
b	Công ty Rapexco	đồng/tấn rác	262.769

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. UBND thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm:

a) Quyết định mức giá cụ thể để áp dụng cho từng đối tượng trên địa bàn phù hợp với từng thời kỳ nhưng không vượt mức giá tối đa nêu trên.

b) Quyết định và công khai các đối tượng được miễn nộp tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn (nếu có).

c) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ tổ chức thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, có biện pháp tổ chức thu tiền dịch vụ, hạn chế thu sót đối tượng, thu không đủ mức thu quy định; số thu nộp ngân sách theo quy định. Đồng thời, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công khai, niêm yết giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và thu theo giá niêm yết.

d) Trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách, chịu trách nhiệm lập phương án giá, đề xuất mức giá dịch vụ mới phù hợp với biến động tăng hoặc giảm chi phí, gửi hồ sơ về Sở Tài chính, Sở Xây dựng, để tổ chức cuộc họp thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa: Chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể về hóa đơn, chứng từ và trích nộp thuế theo quy định.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan liên quan và UBND thành phố Nha Trang tổ chức thẩm định phương án giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng từ nguồn vốn ngân sách theo đề nghị của UBND thành phố Nha Trang, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh theo quy định.

b) Chủ trì tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, thu, chi và quyết toán tiền thu dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Nha Trang theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 Về việc ban hành giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải; dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2017 trên địa bàn thành phố Nha Trang.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; UBND thành phố Nha Trang; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, HP, Hle, HNJ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Sơn Hải

Trần Sơn Hải